

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-PT
Ngày 10 – 9 – 2020
V/v ly hôn và chia tài sản khi ly
hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 14/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 18 tháng 8 năm 2020 về việc ly hôn và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 216/2020/HNGĐ-ST, ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm: 1968

Địa chỉ: Ấp LH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (về phần tài sản): Ông Đinh Văn N1, sinh năm: 1977 là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 19/7/2019)

Địa chỉ: Ấp LQ, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đắc T1, sinh năm: 1967

Địa chỉ: Ấp LQ, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Đắc T1: Ông Võ Tấn T3 – Văn phòng Luật sư Võ Tấn T3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị K, sinh năm: 1942

Địa chỉ: Ấp LH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp LH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện CL, tỉnh Bến Tre (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Đắc T1.

(Ông Nhân, ông T1, Luật sư Thành có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 và người đại diện theo ủy quyền của bà T1 về phần tài sản là ông Đinh Văn N1 trình bày:

Về hôn nhân: Vào ngày 26/02/1987 (âm lịch), bà và ông Nguyễn Đắc T1 có tiền đến hôn nhân, ông bà có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, ông bà sống hạnh phúc đến khoảng năm 2006 - 2007 thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân là do có nhiều bất đồng trong cuộc sống và đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Bà cho rằng tình cảm vợ chồng là không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Đắc T1 có một người con chung là Nguyễn Đắc T4 sinh ngày 02/01/1989, hiện đã thành niên, có khả năng lao động nên bà không có yêu cầu gì đối với người con chung này.

Về nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Giữa bà và ông T1 có các tài sản chung như sau:

- Thửa 373 tờ bản đồ số 10 diện tích 5.848 m² tọa lạc tại ấp LQ, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre do ông T1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên phần đất này có căn nhà cấp 4, diện tích 32 m². Bà T1 yêu cầu chia đôi giá trị phần đất nói trên, bà không yêu cầu chia giá trị nhà và cây trồng. Bà đồng ý để căn nhà nói trên cho ông T1.

- Thửa 07 tờ bản đồ số 19 diện tích 83,5m² tọa lạc tại ấp Quân An, xã Long Thới, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre do ông T1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T1 cho rằng đã chuyển nhượng cho ông Hiếu thì bà T1 yêu cầu ông T1 trả lại 1/2 giá trị theo giá hiện tại.

- Thửa 2603 tờ bản đồ số 02 diện tích 143 m² tọa lạc tại ấp Long Hòa, xã Long Thới, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre do ông T1, bà T1 đứng tên trong giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên phần đất này có căn nhà cấp 4, bà T1 đang quản lý phần đất này. Do trước đây ông T1 có ý kiến cho cháu T4 phần đất này nên bà không yêu cầu giải quyết đối với phần đất này.

- Thửa 251 tờ bản đồ số 11 diện tích 774,3 m² tọa lạc tại ấp LH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị K đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên phần đất này không có cây trồng và vật kiến trúc. Do đây là tài sản riêng của bà và ông T1. Khi ông T1 chuyển nhượng cho bà K thì bà không biết và không đồng ý nên bà yêu cầu ông T1, bà K giao lại cho bà 1/2 diện tích phần đất này.

Phần đất này năm 2010 bà và ông T1 mua có diện tích 660 m² chiều ngang giáp lộ là 10,18 m, sau này có mua thêm chiều ngang là 02 m nên mới có diện tích là 774,3 m² như hiện nay.

Bà T1 chỉ tranh chấp đất, đối cây trồng, nhà ở thì không tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Đắc T1 trình bày:

Về hôn nhân: Về thời gian kết hôn, về thời gian chung sống hạnh phúc, về con chung thì ông đồng ý đối với trình bày của bà T1. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do trong thời gian chung sống bà T1 có chơi số đề nên mới có mâu thuẫn. Nay đối với yêu cầu ly hôn của bà T1 thì ông đồng ý.

Về con chung: Người con chung giữa ông bà là Nguyễn Đắc T4 sinh ngày 02/01/1989 đã thành niên, có khả năng lao động nên ông không có yêu cầu gì.

Về nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Hiện nay giữa ông và bà T1 không có tài sản chung.

Đối với các thửa đất mà bà T1 yêu cầu thì ông có ý kiến như sau:

- Thửa 07 tờ bản đồ số 19 (trước đây là thửa 1515 tờ bản đồ số 04, diện tích 87m²), diện tích 83,5 m², tọa lạc tại ấp AH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre, có nguồn gốc là do ông mua của ông Đồng Văn Út Anh vào khoảng năm 2008 - 2009. Đến năm 2011 thì bán cho anh Nguyễn Trọng H với giá khoảng 70.000.000 đồng - 80.000.000 đồng. Hiện tại anh Hiếu là người đứng tên phần đất này. Số tiền này là để mua căn nhà và đất tại thửa 2603, tờ bản đồ số 02, diện tích 143 m², tọa lạc tại ấp LH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

- Thửa 2603, tờ bản đồ số 02, diện tích 143 m², tọa lạc tại ấp LH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre, có nguồn gốc là do vợ chồng cùng mua của ông Nguyễn Văn Nhường vào năm 2012. Thửa đất do bà T1 và ông T1 cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có một ngôi nhà cấp 4 do bà T1 quản lý sử dụng. Ông đồng ý với bà T1 về việc không yêu cầu giải quyết phần đất này, hai bên tự thỏa thuận.

- Thửa số 373, tờ bản đồ số 10, diện tích 5.848 m², tọa lạc tại ấp LQ, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre, có nguồn gốc là do vợ chồng cùng mua của ông Phạm Văn Đ vào năm 2005. Lúc mua đất ông và bà T1 cùng đứng tên. Đến năm 2008 thì giữa ông bà chia tài sản, năm 2009 thì ông đứng tên riêng đối với phần đất này.

- Thửa 251, tờ bản đồ số 11, diện tích 774,3 m², tọa lạc tại ấp LH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre, có nguồn gốc ông bà mua của ông Lê Ngọc Minh và bà Nguyễn Thị Thu Hà, mua năm 2009. Mua sau khi ông bà ly thân. Diện tích mua là 660 m².

Cũng trong năm 2009 thì có mua thêm 01 cái mương của ông Lê Văn Thuận và bà Xuyên nên diện tích mới tăng lên 774,3 m².

Khoảng năm 2009 - 2010 bà T1 thua đề nên có kêu bán lại cho ông 1/2 diện tích phần đất này. Số tiền ông trả cho bà T1 là 05 cây vàng 24kra. Việc giao nhận vàng thì không có người chứng kiến.

Đối với 05 cây vàng nói trên là vàng mà ông mượn của mẹ ruột là bà Trần Thị K. Do trước đây bà K có cho ông và bà T1 01 thửa đất 1.400 m² và ông bà đã bán để trả nợ cho bà T1 nên năm 2019 ông đã tặng cho bà K phần đất này xem như là bù đắp cho bà thửa đất đã bán và trả 05 cây vàng đã mượn.

Sau khi chia tài sản thì năm 2011 ông và bà T1 có ra UBND xã Long Thới xác nhận các tài sản này là tài sản riêng của ông. Tuy nhiên, do sai sót trong đánh máy nên không có ghi là bà T1 đã nhận đủ số tiền do ông chi trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị K trình bày:

Thửa 251 tờ bản đồ số 11 diện tích 774,3 m² tọa lạc tại ấp LH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre là tài sản của bà và bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đối với yêu cầu của bà T1 thì bà không đồng ý.

Phần đất này là con trai bà là Nguyễn Đắc T1 cho bà năm 2019. Lý do ông T1 tặng cho bà phần đất này là do ông T1 đã bán phần đất 1.400 m² mà bà cho và còn nợ bà 5 cây vàng 24 kara chưa trả nên ông T1 tặng cho bà phần đất này xem như là trả nợ và bù đắp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Hiếu trình bày: Vào năm 2012 ông có nhận chuyển nhượng từ ông T1 phần đất thửa 1515, tờ bản đồ số 4, sau khi mua ông đã trả đủ tiền cho ông T1 và được cấp quyền sử dụng. Vì lý do công việc ông yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện CL trình bày: Do khoản vay của ông T1 chưa đến hạn nên ngân hàng không có yêu cầu gì. Phía ngân hàng đề nghị không tham dự các phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa.

Các đương sự đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản đối với các phần đất tranh chấp.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử và quyết định:

Căn cứ Nghị quyết 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội;

Căn cứ Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào các điều 28, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2013;

Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, các điều 39, 147, 157, 161, 165, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Đắc T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông T1 và bà T1 có 01 người con chung tên Nguyễn Đắc T4 sinh ngày 02/01/1989 đã thành niên, có khả năng lao động và ông bà không có yêu cầu gì đối với người con chung này nên ông không xem xét.

3. Về nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét.

4. Về tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T1 đối với ông Nguyễn Đắc T1. Cụ thể như sau:

- Buộc ông Nguyễn Đắc T1 có trách nhiệm hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 giá trị phần đất thuộc thửa số 373, tờ bản đồ số 10, diện tích 5.848 m², tọa lạc tại ấp LQ, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre với số tiền 588.780.000 đồng (40% của 1.471.950.000 đồng). Ông T1 nhận phần đất có giá trị còn lại tương đương 883.710.000đ (60% của 1.471.950.000 đồng).

Ông Nguyễn Đắc T1 được quyền quản lý, sử dụng thửa số 373, tờ bản đồ số 10, diện tích 5.848m², tọa lạc tại ấp LQ, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre do ông đứng tên quyền sử dụng, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa 369 dài 42,13 m + 33,62 m.

Phía Nam giáp thửa 408 dài 18,76 m + 18,98 m + 31,82 m.

Phía Đông giáp thửa 370, 372 dài 12,59 m + 70,52 m.

Phía Tây giáp thửa 408, 368 dài 26,76 m + 26,03 m + 23,24 m.

Đối với tài sản trên đất hai bên không tranh chấp nên không xét đến.

(có họa đồ kèm theo).

- Ông Nguyễn Đắc T1 có trách nhiệm hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 giá trị thửa đất 251, tờ bản đồ số 11, diện tích 774,3 m² (do bà Nguyễn Thị Khéo đứng tên quyền sử dụng đất) tương đương với số tiền 679.440.000 đồng (40% của 1.698.600.000 đồng). Ông T1 nhận giá trị còn lại tương đương 1.019.160.000 đồng (60% của 1.698.600.000 đồng).

Tổng số tiền ông T1 có trách nhiệm hoàn lại cho bà T1 là 1.268.220.000 đồng (Một tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng).

- Ghi nhận ông Nguyễn Đắc T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T1 không yêu cầu giải quyết đối với thửa đất số 2603, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 310 tờ bản đồ số 10), diện tích 143 m², tọa lạc tại ấp LH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre do bà T1 và ông T1 cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng tài sản trên đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020, bị đơn ông Nguyễn Đắc T1 kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Đắc T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông không đồng ý bản án sơ thẩm buộc ông phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 vì về phần tài sản ông bà đã thỏa thuận phân chia, bà T1 đã nhận đủ số tiền tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất của ông đã nhận. Ông yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền (về phần tài sản) của bà T1 không đồng ý nội dung kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Đắc T1 trình bày quan điểm bảo vệ: Bản án sơ thẩm thừa nhận văn bản thỏa thuận ngày 08/7/2011 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã nhưng lại không thừa nhận hai tờ cam kết cùng ngày 08/7/2011 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã là không hợp lý vì theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì văn bản có công chứng, chứng thực hợp pháp là chứng cứ không phải chứng minh. Mặt khác, cơ quan chuyên môn chỉ kết luận không đủ cơ sở để xác định có phải chữ ký của bà T1 trong 02 tờ cam kết hay không chứ không kết luận là không có chữ ký của bà T1. Văn bản thỏa thuận ngày 08/7/2011 cũng không có nội dung thay thế các văn bản trước và cũng không có nói là bà T1 đã nhận tiền hay chưa nhận tiền nên không thể kết luận ông T1 chưa giao tiền cho bà T1. Trước đó, ông T1 và bà T1 đã thỏa thuận ông T1 nhận đất, bà T1 nhận Tiền nhưng do không có tiền mặt nên ông T1 đã giao chiếc ghe 35 tấn cho bà T1 và bán dùm bà T1 với giá trị 180 triệu đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T1, không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của bà T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đắc T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo bị đơn ông Nguyễn Đắc T1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Vào ngày 26/02/1987 (âm lịch), ông Nguyễn Đắc T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân, ông T1 và bà T1 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì việc ông T1 và bà T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 26/02/1987 (âm lịch) là

nhằm ngày 15/3/1987 (dương lịch), sau ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) nhưng không đăng ký kết hôn thì đây không phải là hôn nhân thực tế nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận ông T1 và bà T1 là vợ chồng là có căn cứ.

[2] Về con chung: Ông T1 và bà T1 đều trình bày có 01 con chung tên Nguyễn Đắc T4 sinh ngày 0/01/1989 đã thành niên, có khả năng lao động và ông bà không có yêu cầu gì đối với người con chung này. Xét thấy, anh T4 đã thành niên, có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét.

[3] Về nợ chung: Hai bên đương sự khai không có nên không xem xét.

[4] Về tài sản:

[4.1] Bà T1 cho rằng bà và ông T1 có các tài sản chung như sau:

+ Thửa 07 tờ bản đồ số 19 (trước đây là thửa 1515 tờ bản đồ số 04), diện tích 83,5 m², tọa lạc tại ấp AH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre do ông T1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/11/2005. Ngày 24/11/2011 thì chuyển nhượng cho anh Nguyễn Trọng H. Qua thẩm định, định giá phần đất này hiện nay là đất trống, có giá trị 1.500.000đồng/m² x 83,5 m² = 125.250.000 đồng.

+ Thửa 2603, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 310 tờ bản đồ số 10), diện tích 143 m², tọa lạc tại ấp LH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre do bà T1 và ông T1 cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên phần đất này hiện nay có 01 căn nhà có giá trị 96.206.253 đồng. Đất có giá trị: 1.000.000 đồng/m² x 134 m² = 134.000.000 đồng. Tổng giá trị thửa đất là: 230.206.253 đồng. Tại phiên tòa hai bên thống nhất không yêu cầu giải quyết đối với thửa đất này nên không xét đến.

+ Thửa số 373, tờ bản đồ số 10, diện tích 5.848 m², tọa lạc tại ấp LQ, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre do ông T1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị đất: 250.000 đồng/m² x 5.887,8 m² = 1.471.950.000 đồng. Trên đất hiện có 01 căn nhà, nhà vệ sinh với tổng giá trị nhà: 57.123.120 đồng. Trên phần đất có cây trồng với tổng giá trị cây trồng: 152.670.000 đồng.

+ Thửa 251, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp LH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre có diện tích 774,3 m², hiện nay do bà Nguyễn Thị Khéo đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua định giá có giá trị: Đất ở: 150 m² x 3.000.000 đồng/m² = 450.000.000đồng. Đất nông nghiệp: 624,3m² x 2.000.000đồng/m² = 1.248.600.000đồng. Trên đất có 10 cây dừa lại 1 có giá 1.500.000đồng/cây = 15.000.000 đồng. Tổng giá trị thửa đất là: 1.711.600.000đồng.

Bà T1 có yêu cầu chia đôi giá trị đất, không yêu cầu chia giá trị nhà và cây trồng; riêng đối với thửa đất có diện tích 774,3 m² thì bà yêu cầu được nhận ½ diện tích. Ông T1 không đồng ý với yêu cầu của bà T1, ông cho rằng giữa ông và bà T1 đã có “Văn bản thỏa thuận quyền sử dụng đất” có nội dung xác nhận toàn bộ 04 thửa đất tranh chấp là tài sản chung của ông và bà T1 nhưng bà T1

đồng ý giao toàn bộ đất lại cho ông T1, bà T1 nhận tiền tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất do ông T1 thanh toán.

[4.2] Xét thấy, theo Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì bà T1 và ông T1 sống chung như vợ chồng sau ngày 03/01/1987 nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng, khi có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, đương sự có yêu cầu giải quyết về tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết. Theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 “Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên; ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con”.

[4.3] Hội đồng xét xử thấy rằng các thửa đất bà T1 tranh chấp được hình thành trong thời kỳ ông T1 và bà T1 chung sống như vợ chồng. Đối với yêu cầu chia giá trị thửa đất số 373 (trước đây là thửa 755), tờ bản đồ số 10, diện tích 5.848 m² tọa lạc tại ấp LQ, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre và thửa đất số 07, tờ bản đồ số 19 (trước đây là thửa 1515) diện tích 83,5 m² tọa lạc tại ấp AH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre: Vào ngày 08/7/2009, bà T1 có văn bản xác nhận đây là tài sản riêng của ông T1. Tuy nhiên, ngày 28/5/2011, ông T1 và bà T1 có làm “Văn bản thỏa thuận quyền sử dụng đất” có nội dung xác nhận toàn bộ 04 thửa đất tranh chấp là tài sản chung của ông T1 và bà T1 và bà T1 đồng ý giao toàn bộ đất lại cho ông T1, bà T1 nhận tiền tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Đức T1 thanh toán (chi trả). Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông T1 trình bày theo thỏa thuận vào năm 2011 có thửa 873, tờ bản đồ số 1, diện tích 430 m², tọa lạc tại ấp LH, xã LT mà mẹ ruột ông cho và sau đó đã bán để trả nợ cho bà T1, bà T1 cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với thửa này nên không xét đến. Tại cấp sơ thẩm, phía bà T1 không thừa nhận chữ ký của bà trong “Văn bản thỏa thuận quyền sử dụng đất” nên có yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà trong hai tờ giấy cam kết vào năm 2009 xác định các phần đất tranh chấp là tài sản riêng của ông T1, nhưng cơ quan giám định xác định chưa có đủ căn cứ để trả lời kết luận theo yêu cầu giám định. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 cũng không thừa nhận đã ký thỏa thuận phân chia tài sản với ông T1 vào năm 2011 nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Xét thấy thỏa thuận vào năm 2011 đã được Ủy ban nhân dân xã chứng thực xác nhận chữ ký của bà T1, do đó có căn cứ cho rằng phía ông T1, bà T1 đã có thỏa thuận phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân, sau thỏa thuận ông T1 đã điều chỉnh và đứng tên riêng đối với các thửa đất nêu trên, phía bà T1 cũng không phản đối cho đến ngày xin ly hôn. Vì vậy, có đủ cơ sở xác định việc thỏa thuận phân chia tài sản đã được hai bên thỏa thuận vào năm 2011, phía ông T1 nhận đất, bà T1 nhận giá trị. Ông T1 cho rằng ông đã giao đủ tiền cho bà T1 nhưng vì là vợ chồng nên việc giao nhận tiền không có người chứng kiến. Vì ông T1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã giao đủ tiền cho bà T1 nên buộc ông T1 giao lại giá trị quyền sử dụng đất cho bà T1. Việc cấp sơ thẩm xem

xét nguồn gốc hình thành, quá trình quản lý sử dụng để phân chia cho ông T1 được nhận phần giá trị nhiều hơn bà T1 với tỷ lệ 6/4 là phù hợp.

[4.4] Đối với thửa đất số 251, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp LH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre có diện tích 774,3 m², hiện do bà Nguyễn Thị Khéo đứng tên quyền sử dụng đất: Xét thấy, phần đất được tạo lập trong thời kỳ ông T1 và bà T1 chung sống như vợ chồng, phía ông T1 cho rằng trước đó có mượn của bà K 05 cây vàng 24K để đưa cho bà T1 trả nợ, nên đã chuyển phần đất này để trừ nợ cho bà K. Phía bà K cho rằng có cho ông T1 mượn 05 cây vàng 24K nhưng là mẹ con nên không có giấy tờ, phía ông T1 thừa nhận cũng không có giấy tờ. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông T1 thừa nhận trước khi mua phần đất này, ông có bán chiếc ghe giá 180.000.000 đồng và có đưa bà T1, bà T1 thừa nhận có nhận số tiền này và gửi tiết kiệm, nhưng khi mua đất đã lấy ra đưa ông T1, ông T1 cũng thừa nhận nhưng không biết lúc đó nhận số tiền là bao nhiêu, tại phiên tòa ông thừa nhận chỉ nhận 30.000.000 đồng. Từ đó cho thấy phần đất nêu trên là tài sản chung của ông T1, bà T1, việc ông T1 sau khi đứng tên riêng đã chuyển cho bà K là không phù hợp. Tuy nhiên, theo thỏa thuận vào năm 2011 bà T1 đồng ý nhận giá trị đối với phần đất này mà không yêu cầu nhận đất và đã giao cho ông T1 quản lý kể từ thời điểm đó nên việc tại phiên tòa bà T1 yêu cầu nhận đất là không phù hợp, hơn nữa hiện tại bà cũng có nhà ở trên phần đất thuộc thửa 2603, diện tích 143 m².

[4.5] Đối với phần đất thửa 07, tờ bản đồ 19, diện tích 83,5 m², tọa lạc tại ấp An Hòa, xã Long Thới, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre: Nguồn gốc là do ông T1, bà T1 nhận chuyển nhượng từ ông Út Anh. Vào ngày 24/11/2011 ông T1 đã chuyển nhượng phần đất này cho anh Hiếu. Tại phiên tòa ông T1 thừa nhận đã chuyển nhượng phần này, nhưng toàn bộ số tiền chuyển nhượng đã dùng để mua phần đất thửa 2603, diện tích 143 m² hiện bà T1 ở trên phần đất này. Xét thấy, việc này là có cơ sở bởi ông T1, bà T1 nhận chuyển nhượng phần đất vào ngày 21/9/2012 là sau khi đã chuyển nhượng phần đất cho anh Hiếu, vào thời điểm này phía ông T1, bà T1 vẫn sống chung như vợ chồng nên số tiền chuyển nhượng đã đầu tư vào phần đất thửa 2603. Do đó yêu cầu chia giá trị phần đất thửa 87 diện tích 83,5 m² của bà T1 là không có cơ sở.

[4.6] Đối với việc ông T1 có vay ngân hàng số tiền 60.000.000 đồng do chưa đến hạn nên ngân hàng không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra khi vay phía ngân hàng có lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của ông T1 đối với thửa 373, tờ bản đồ số 10, diện tích 5.848 m² nhưng do phía bà T1 chỉ yêu cầu chia ½ giá trị đối với phần đất này, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.7] Các đương sự chỉ tranh chấp đất, đối với tài sản trên đất (cây trồng, nhà ở, công trình khác...) không tranh chấp nên không xét đến.

[5] Từ những phân tích trên, thấy rằng ông T1 kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ có giá trị chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Đắc T1 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đắc T1. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 216/2020/HNGĐ-ST, ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Nghị quyết 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Đắc T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Đắc T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T1 có 01 người con chung tên Nguyễn Đắc T4 sinh ngày 02/01/1989 đã thành niên, có khả năng lao động và ông bà không có yêu cầu gì đối với người con chung này nên ông không xem xét.

3. Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên không xem xét.

4. Về tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T1 đối với ông Nguyễn Đắc T1. Cụ thể:

- Buộc ông Nguyễn Đắc T1 có trách nhiệm hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 giá trị phần đất thuộc thửa số 373, tờ bản đồ số 10, diện tích 5.848 m², tọa lạc tại ấp LQ, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre với số tiền 588.780.000 đồng (được tính 40% của 1.471.950.000 đồng).

Ông Nguyễn Đắc T1 được quyền quản lý, sử dụng thửa số 373, tờ bản đồ số 10, diện tích 5.848 m², tọa lạc tại ấp LQ, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre do ông đứng tên quyền sử dụng, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa 369 dài 42,13m + 33,62m.

Phía Nam giáp thửa 408 dài 18,76m + 18,98m + 31,82m.

Phía Đông giáp thửa 370, 372 dài 12,59m + 70,52m.

Phía Tây giáp thửa 408, 368 dài 26,76m + 26,03m + 23,24m.

Đối với tài sản trên đất hai bên không tranh chấp nên không xét đến.

(có họa đồ kèm theo).

- Buộc ông Nguyễn Đắc T1 có trách nhiệm hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 giá trị thửa đất 251, tờ bản đồ số 11, diện tích 774,3 m² (do bà

Nguyễn Thị Khéo đứng tên quyền sử dụng đất) tương đương với số tiền 679.440.000 đồng (được tính 40% của 1.698.600.000 đồng).

Tổng số tiền ông Nguyễn Đắc T1 có trách nhiệm hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 là 1.268.220.000 đồng (một tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các hợp khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ghi nhận ông Nguyễn Đắc T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T1 không yêu cầu giải quyết đối với thửa đất số 2603, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 310 tờ bản đồ số 10), diện tích 143m², tọa lạc tại ấp LH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre do bà T1 và ông T1 cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng tài sản trên đất.

5. Về chi phí tiến hành tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định là 2.329.000 đồng (hai triệu ba trăm hai mươi chín nghìn đồng). Bà T1 và ông T1 mỗi người chịu 1/2, bà T1 đã nộp đủ, ông T1 có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà T1 số tiền 1.164.500 đồng (một triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Chi phí giám định là 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu và đã nộp đủ.

6. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0004513 ngày 30/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre

Bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 50.046.000 đồng (năm mươi triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004512 ngày 30/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà T1 phải nộp tiếp số tiền còn lại là 45.046.000 đồng (bốn mươi lăm triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Ông Nguyễn Đắc T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 69.069.000 đồng (sáu mươi chín triệu không trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

7. Về án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Đắc T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn

đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001635 ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Thế Xương